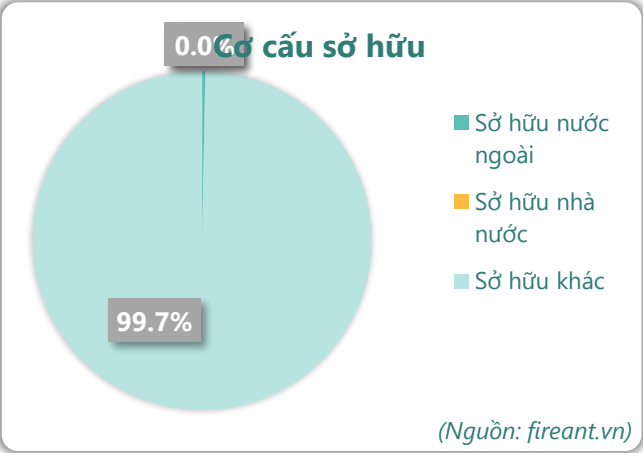
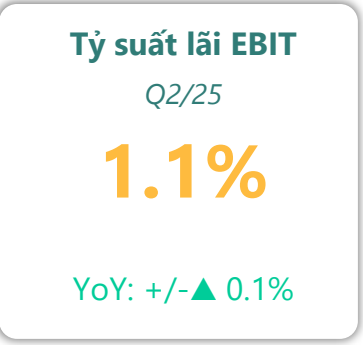
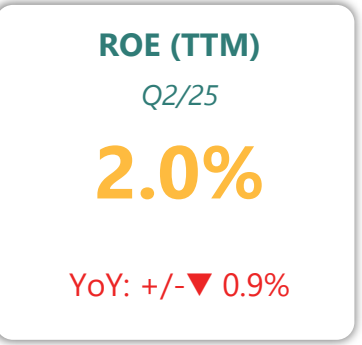
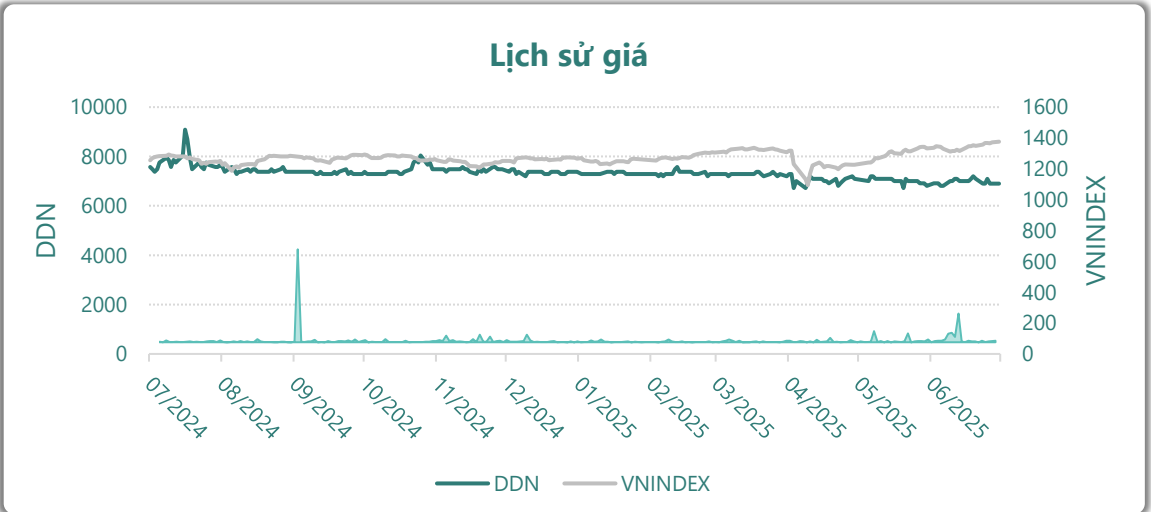
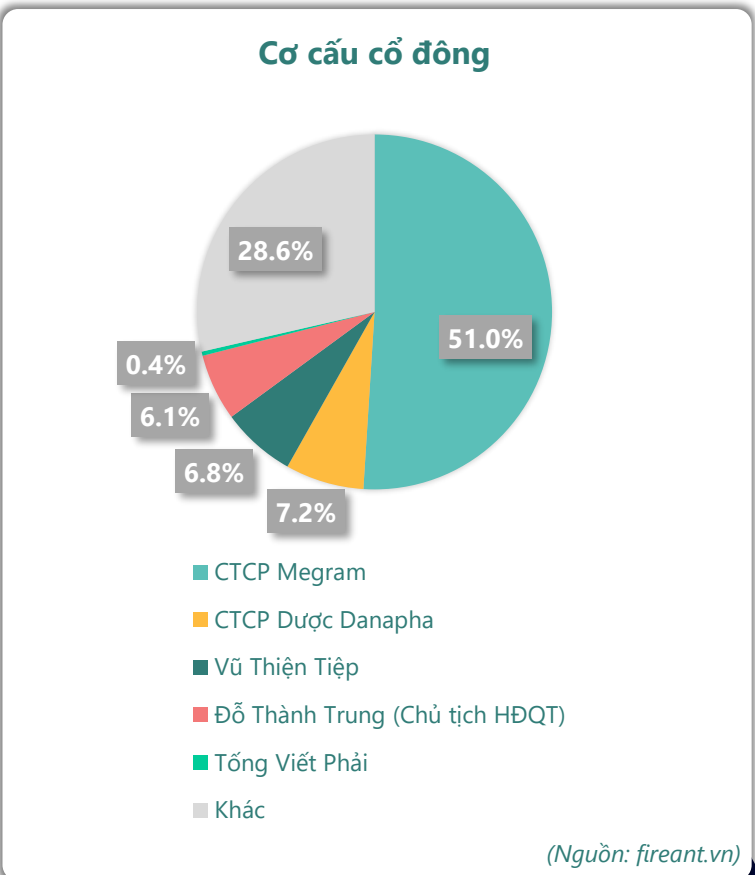


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

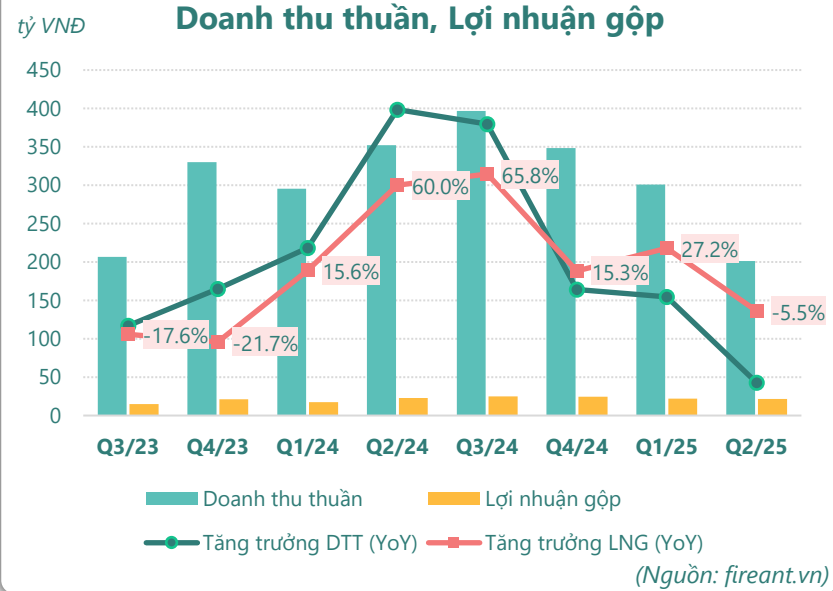
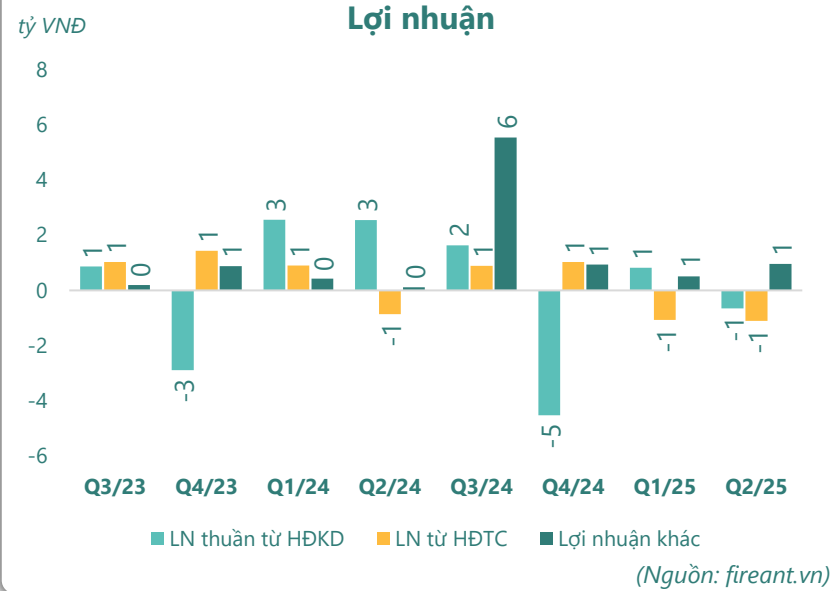
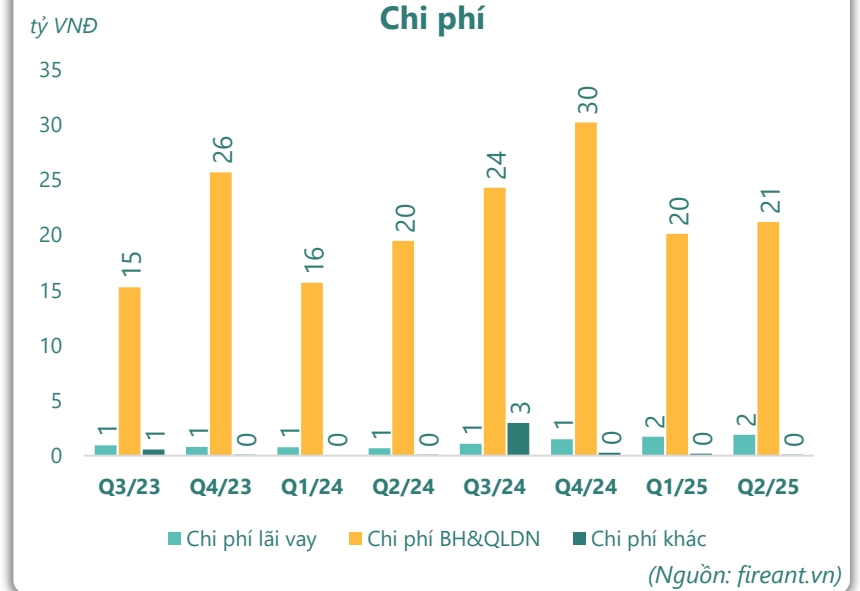
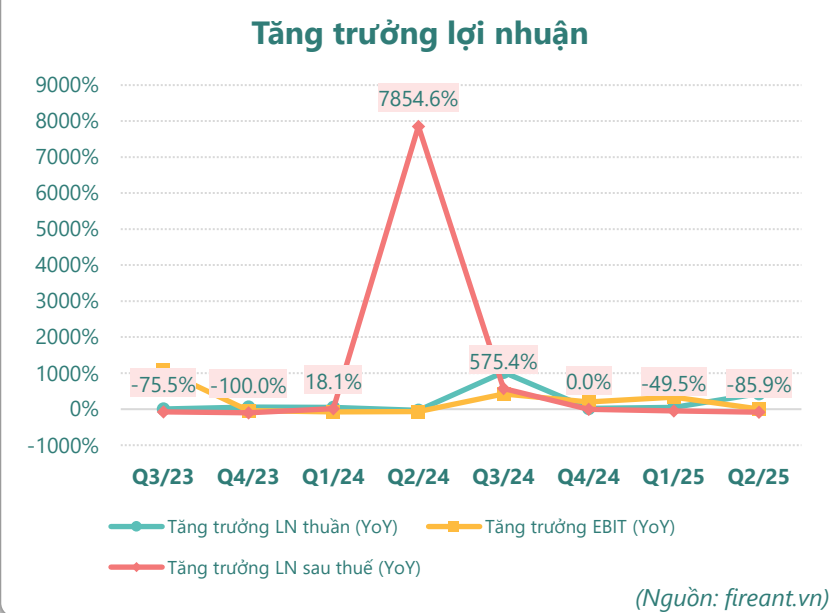
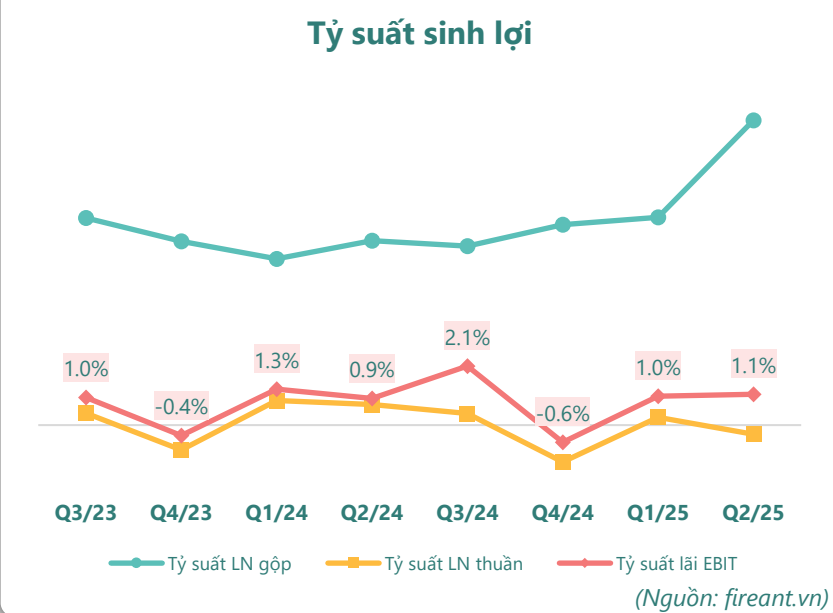
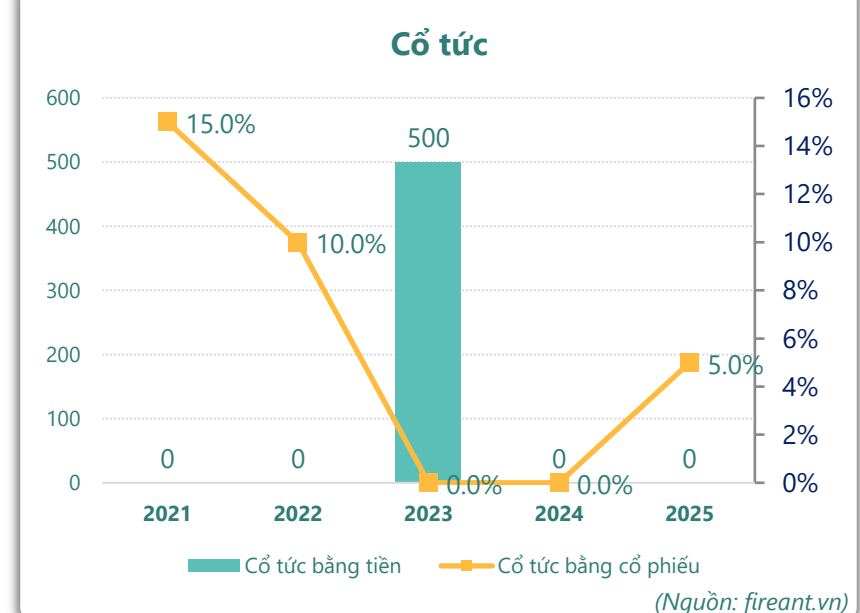
CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng

Ngày 30/06/2025	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-4.1%	-5.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,721 - 9,088
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	16,116,383
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,475
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.55
EPS	254
P/E	27.2



KẾT QUẢ KINH DOANH



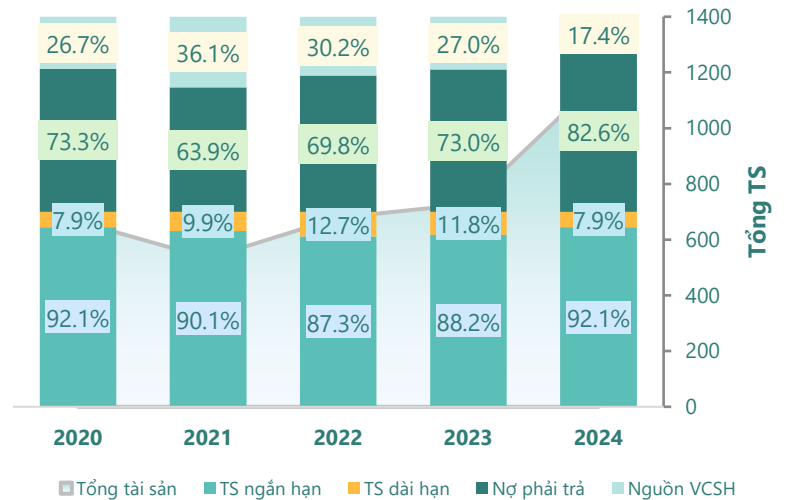


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

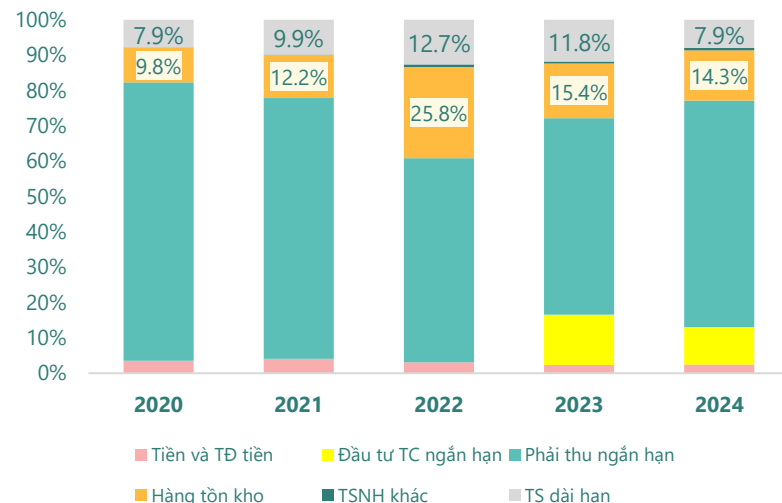
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

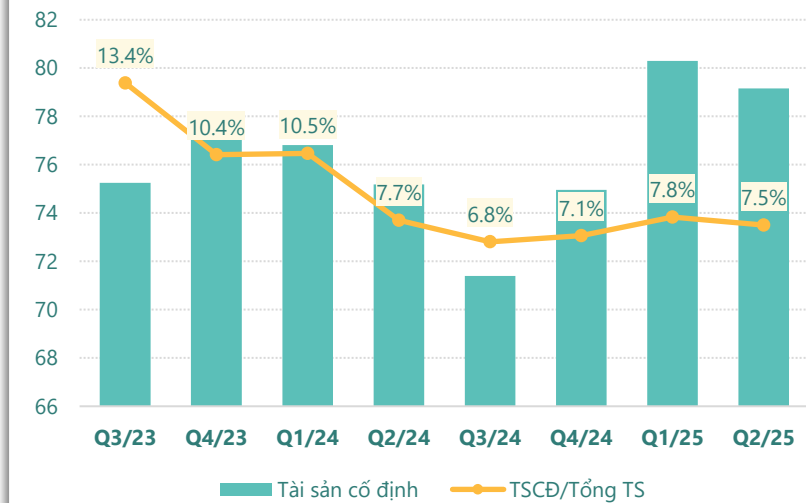
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

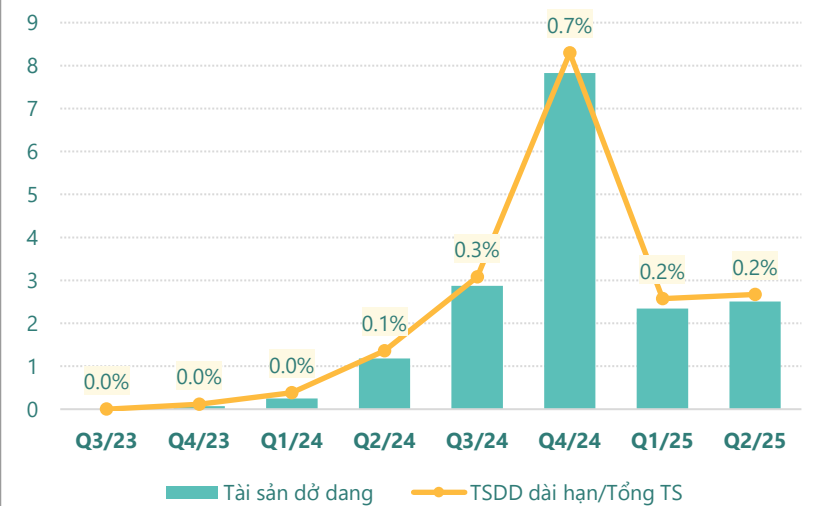
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

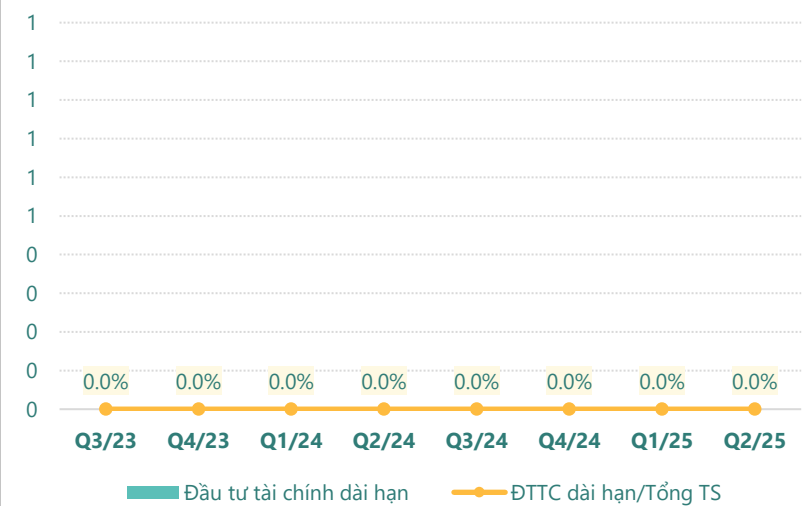
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

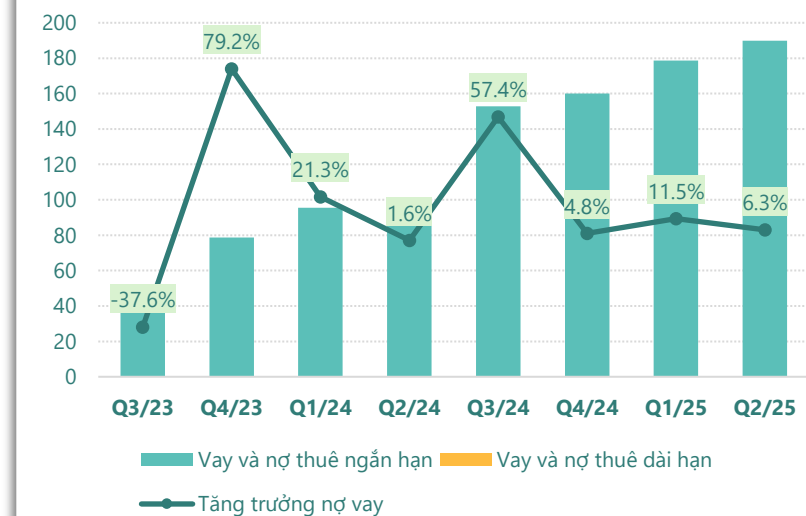
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

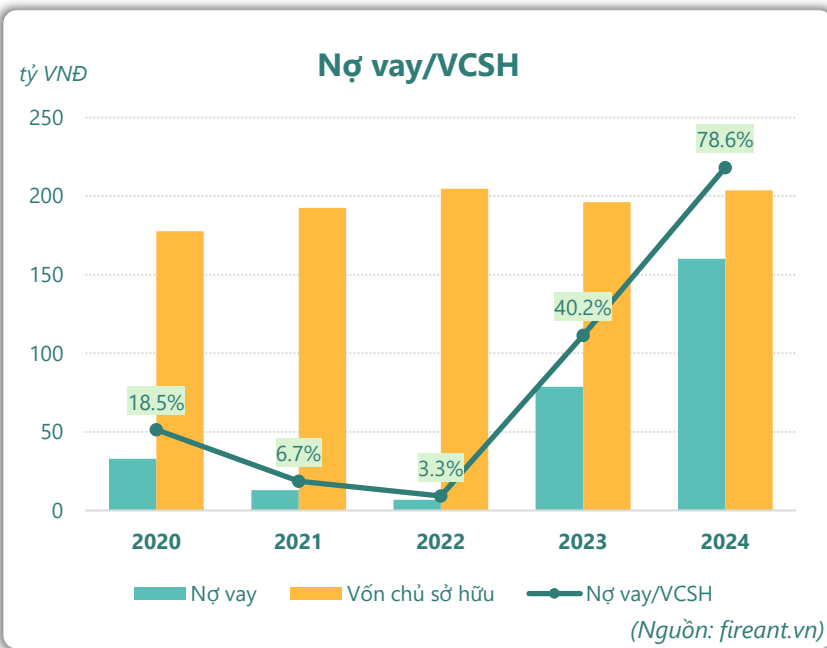
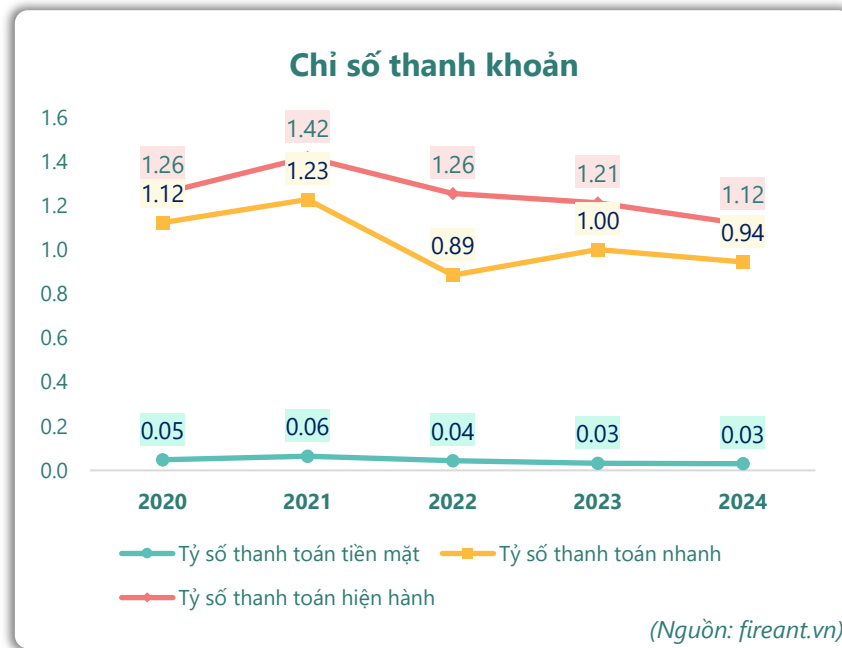
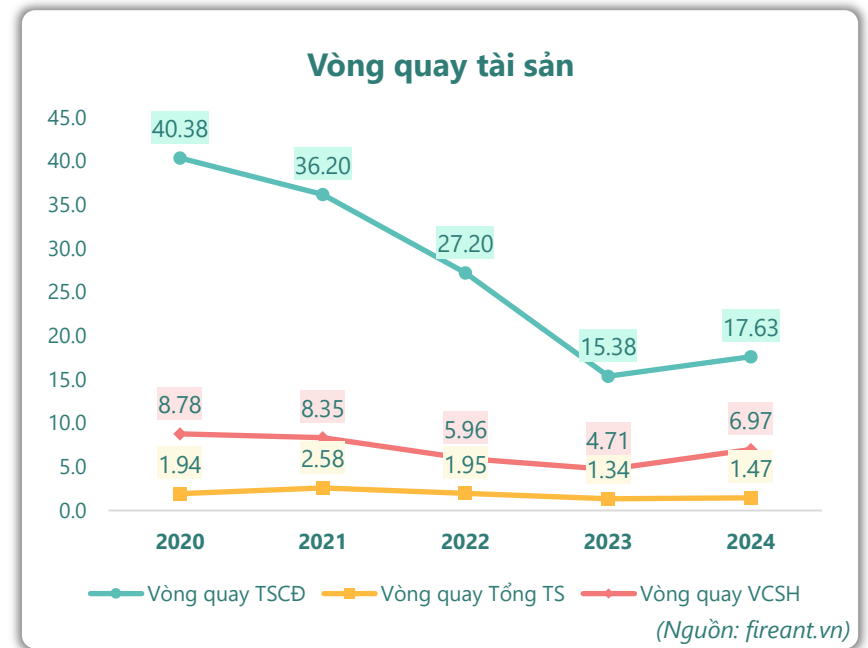
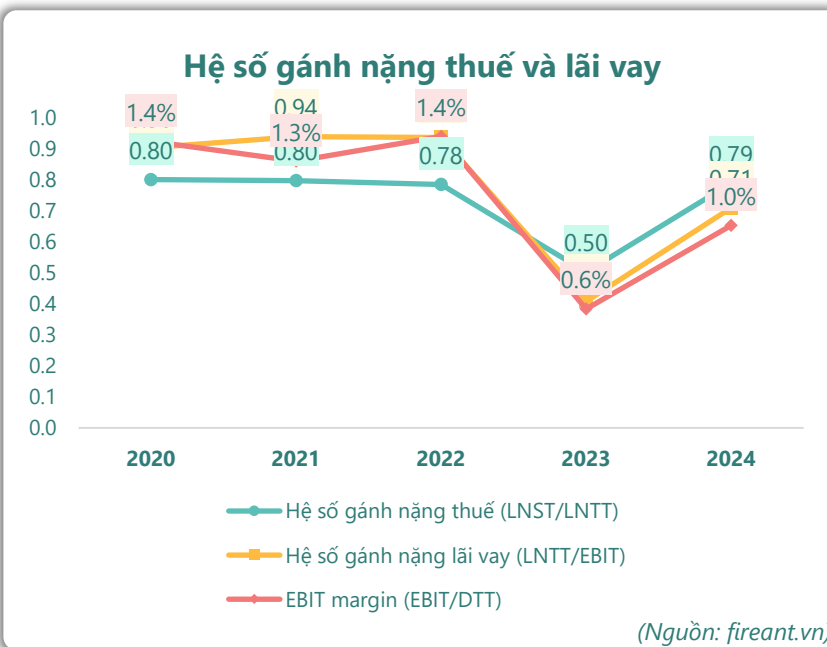
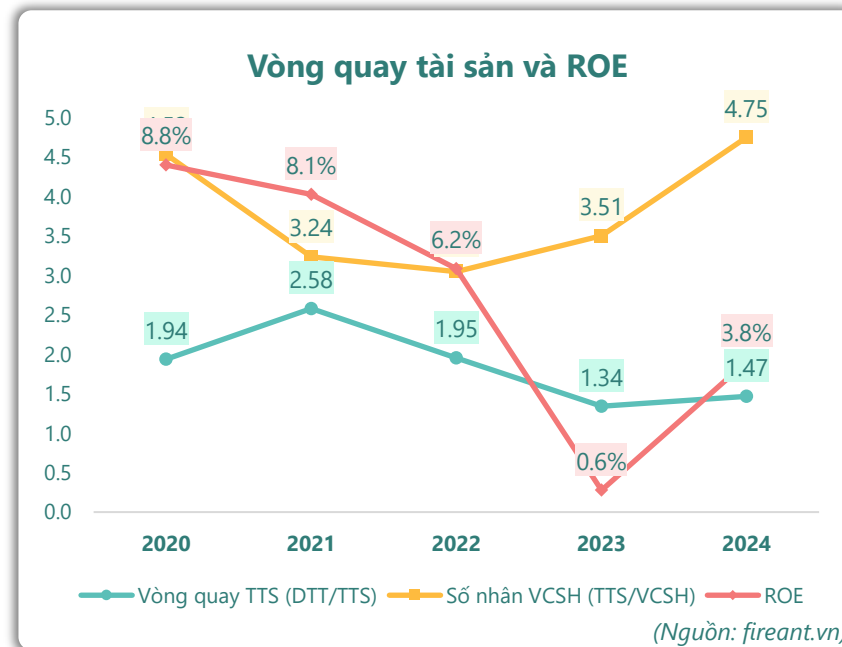
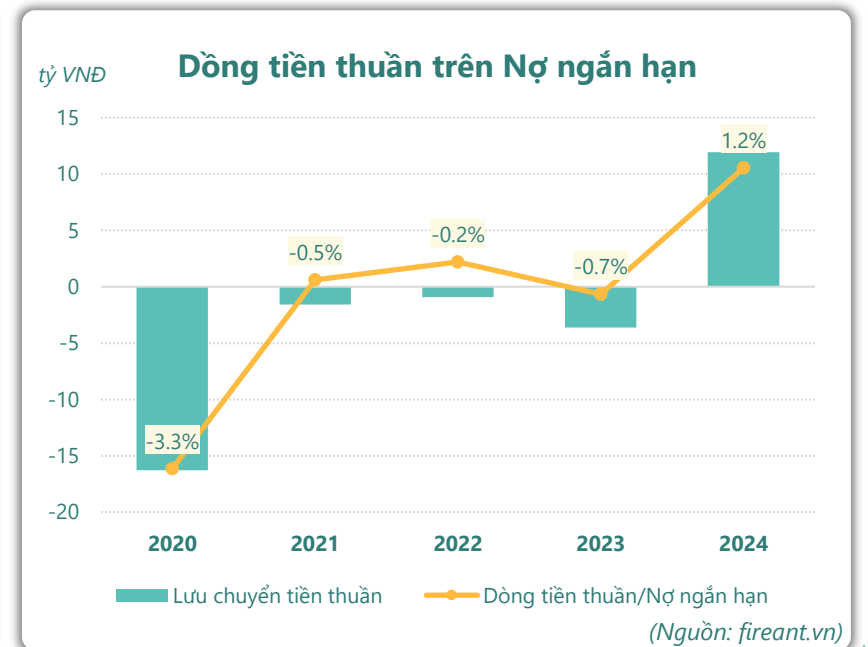
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	201	352	-42.8%	502	647	-22.5%
Giá vốn hàng bán	180	329	-45.4%	458	607	-24.5%
Lợi nhuận gộp	21.7	22.9	-5.4%	43.7	40.2	8.6%
Doanh thu HĐTC	6.76	-0.40	1789%	14.5	8.18	76.8%
Chi phí TC	7.86	0.46	1608%	16.6	8.14	104%
Chi phí lãi vay	1.88	0.66	186%	3.61	1.43	152%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.4	15.3	26.7%	36.7	27.3	34.7%
Chi phí QLDN	1.83	4.24	-56.9%	4.64	7.92	-41.4%
LN thuần từ HĐKD	-0.65	2.55	-126%	0.18	5.11	-96.6%
Lợi nhuận khác	0.96	0.11	770%	1.47	0.54	174%
LN trước thuế	0.31	2.66	-88.5%	1.64	5.64	-70.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.23	2.12	-89.2%	1.27	4.50	-71.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	2.12	-89.2%	1.27	4.50	-71.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.64	8.03	-29.0	7.50	-20.7	-15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.10	-11.3	-28.3	-5.64	-4.91	-3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.8	1.54	55.7	7.35	18.5	11.3
Tiền đầu kỳ	17.2	23.2	21.5	19.9	29.1	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.02	-1.76	-1.55	9.22	-7.15	-7.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	23.2	21.5	19.9	29.1	22.0	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,056	1,173	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	964	1,080	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	14.5	29.1	-50.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	124	4.3%
Phải thu ngắn hạn	740	752	-1.6%
Hàng tồn kho	76.6	167	-54.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	8.81	-45.0%
Tài sản dài hạn	91.6	92.6	-1.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.2	80.7	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.51	1.94	29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.96	9.98	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	851	969	-12.2%
Nợ ngắn hạn	848	967	-12.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	190	160	18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	611	737	-17.1%
Nợ dài hạn	2.69	2.48	8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	204	0.6%
Vốn chủ sở hữu	205	204	0.6%
Vốn điều lệ	161	153	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

